

# NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CON DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

## 1. Về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền<sup>1</sup>. Theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 thì người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật<sup>2</sup>.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp được ví như “cây nêu” của doanh nghiệp để bàn dân thiên hạ trông vào, là một cơ chế pháp lý đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp. Thông qua người đại diện theo pháp luật để xác định tư cách hợp pháp của người thay mặt doanh nghiệp trong các giao dịch kinh tế, dân sự.

Luật doanh nghiệp và Bộ luật dân sự năm 2015 đã có những quy định rất rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Theo đó, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là người có “quyền sinh, quyền sát” của doanh nghiệp, ít nhất là về mặt pháp lý thể hiện ra bên ngoài.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là người chịu trách nhiệm cho toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp. Chủ tịch hay Tổng giám đốc doanh nghiệp, nếu không phải là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thì không có quyền đương nhiên được ký kết văn bản giao dịch với các đối tác.

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Toà

---

<sup>1</sup>Khoản 3 Điều 86 về “Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân”, Bộ luật dân sự năm 2015.

<sup>2</sup>Khoản 1 Điều 13 về “Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật<sup>3</sup>.

Bộ luật dân sự năm 2015 quy định đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải được ghi nhận trong Điều lệ của pháp nhân<sup>4</sup>.

Một doanh nghiệp hoạt động bình thường thì không thể khuyết thiếu người đại diện theo pháp luật, dù chỉ trong một thời gian ngắn. Nếu không có người đại diện theo pháp luật thì sẽ dẫn đến nguy cơ đình trệ hoạt động của doanh nghiệp. Xét trên tổng thể mấy trăm ngàn doanh nghiệp, sự cố trống vắng người đại diện theo pháp luật xảy ra rất thường xuyên, phổ biến. Lý do thì rất đa dạng, chẳng hạn do người đại diện bị chết, bị cách chức, bị mất khả năng làm việc..., trong khi chưa thể hoàn tất được thủ tục bổ nhiệm nhân sự mới và thay đổi đăng ký người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có thể là người quản trị doanh nghiệp như Chủ sở hữu, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên hợp danh, nhưng người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cũng có thể là người điều hành doanh nghiệp, cụ thể là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Doanh nghiệp lựa chọn mô hình đại diện pháp luật nào cũng có những hạn chế nhất định.

Với mô hình quản lý doanh nghiệp mà người quản trị kiêm người điều hành, thì đương nhiên cũng đồng thời là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tập trung hết quyền lực vào một cá nhân. Điều này sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro “vừa đá bóng, vừa thổi còi” trong quản trị và điều hành doanh nghiệp, nhất là đối với những công ty có quy mô lớn hoặc nhiều thành viên hay nhiều cổ đông. Tuy nhiên, đây lại vẫn là mô hình trong phần lớn các công ty TNHH và công ty cổ phần tại Việt Nam.

Ở mô hình người quản trị là người đại diện theo pháp luật, nhưng không kiêm người điều hành của doanh nghiệp, tức là người điều hành không phải là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Điều này dễ dẫn đến tình trạng vô hiệu hóa vai trò của người điều hành. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong trường hợp này, phụ thuộc hoàn toàn vào mức độ phân cấp, ủy quyền của người quản trị là người đại diện theo pháp luật nên rất khó để thực hiện nhiệm vụ luật

---

<sup>3</sup>Khoản 1 Điều 13 về “Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014

<sup>4</sup>Điều 77 về “Điều lệ của pháp nhân”, Bộ luật dân sự năm 2015

định “điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty”. Hay nói đúng hơn, quyền hành của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không còn là quyền đương nhiên theo luật, mà đều phải dựa trên cơ sở ủy quyền của người đại diện theo pháp luật.

Một mô hình quản trị doanh nghiệp nữa là người điều hành là người đại diện theo pháp luật, nhưng không đồng thời là người quản trị. Trường hợp này, người điều hành có quyền chủ động trong việc điều hành doanh nghiệp. Tuy nhiên, người quản trị, có quyền hạn cao nhất trong công ty, nhưng lại không có quyền ký hợp đồng, giao dịch, mà lại phải nhận sự ủy quyền của người đại diện theo pháp luật, nhiều khi chỉ là giám đốc làm thuê. Vì vậy, Bộ luật dân sự năm 2015 đã bỏ quy định bất hợp lý tại Bộ luật dân sự năm 2005, đó là người đại diện của doanh nghiệp là người đứng đầu pháp nhân (tức là “thủ trưởng” của doanh nghiệp)<sup>5</sup>. Trong trường hợp này, việc kiểm soát hoạt động của người điều hành cũng khó hơn, vì theo luật thì người quản trị không được can thiệp vào công việc điều hành hoạt động hằng ngày của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Chưa kể, việc xuất hiện tình trạng cản trở của Giám đốc khi người này tự cho rằng, ai quyết thì quyết, vẫn buộc phải có chữ ký của mình.

Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật nhưng chỉ là người làm thuê, nhưng lại đại diện cho công ty (cho giới chủ) để ký Thỏa ước lao động với tập thể người lao động cũng là không hợp lý.

Trường hợp công ty cần ký hợp đồng, chẳng hạn như thuê nhà để làm trụ sở, với chính cá nhân người đại diện theo pháp luật, thì cũng bế tắc vì vướng quy định “Người đại diện không được xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự với chính mình hoặc với người thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó”. Nếu ủy quyền cho người khác để ký trong trường hợp này, thì cũng chỉ là sự đánh tráo khái niệm<sup>6</sup>. Hoặc là, theo quy định của pháp luật lao động thì người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký hợp đồng lao động<sup>7</sup>. Như vậy, nếu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật, khi công ty muốn ký hợp đồng lao động với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, thì chính người Giám đốc hoặc Tổng giám đốc sẽ phải ủy quyền cho Chủ tịch hay Phó giám đốc để người này ký

---

<sup>5</sup>Điều 141 về “Người đại diện theo pháp luật”, Bộ luật dân sự năm 2005.

<sup>6</sup>Khoản 5 Điều 144 về “Phạm vi đại diện”, Bộ luật dân sự năm 2005.

<sup>7</sup>Điểm a khoản 1 Điều 3 về “Người giao kết hợp đồng lao động”, Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12-01-2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động”.

hợp đồng lao động với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Nếu ủy quyền như vậy thì là một việc làm rất lủng củng, vô lý.

Việc quy định mỗi pháp nhân nói chung và doanh nghiệp nói riêng chỉ có một người đại diện theo pháp luật đã gây ra nhiều khó khăn, vướng mắc và thậm chí là bế tắc cho hoạt động của các doanh nghiệp, nhất là đối với những công ty lớn, có hàng trăm nhân viên, với nhiều cơ sở kinh doanh ở các tỉnh thành khác nhau. Đồng thời nó cũng gây ra những khó khăn, vướng mắc cho cá nhân, pháp nhân và cơ quan nhà nước hữu quan.

Vì vậy, Luật doanh nghiệp năm 2014 đã cho phép các loại hình công ty TNHH và công ty cổ phần có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật<sup>8</sup>. Đồng thời, Bộ luật dân sự năm 2015 cũng quy định, một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật<sup>9</sup>.

Ngoài ra, Luật doanh nghiệp năm 2014, trong phần chung đã quy định, chỉ công ty TNHH và công ty cổ phần mới có nhiều người đại diện theo pháp luật<sup>10</sup> là chưa chính xác, vì công ty hợp danh cũng có và thậm chí còn luôn luôn có nhiều người đại diện theo pháp luật. Đó là quy định “các thành viên hợp danh có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty”<sup>11</sup>. Thậm chí, điều này còn được quy định trước ngay từ trong Luật doanh nghiệp năm 2005<sup>12</sup>.

Một vấn đề quan trọng hàng đầu trong các giao dịch dân sự của doanh nghiệp là luôn phải xác định xem ai là người có thẩm quyền đại diện hợp pháp.

Theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014, nếu công ty chỉ có một người đại diện theo pháp luật thì người đó phải là một trong số bốn người sau theo quy định tại Điều lệ công ty và được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Nếu công ty có từ 2 người đại

---

<sup>8</sup>Khoản 2 Điều 13 về “Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>9</sup>Khoản 2 Điều 137 về “Đại diện theo pháp luật của pháp nhân”, Bộ luật dân sự năm 2015.

<sup>10</sup>Khoản 1 Điều 13 về “Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>11</sup>Khoản 1 Điều 179 về “Điều hành kinh doanh của công ty hợp danh”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>12</sup>Khoản 1 Điều 137 về “Điều hành kinh doanh của công ty hợp danh”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

diện theo pháp luật trở lên thì có thể là các chức danh đó hoặc ít nhất là một trong số các chức danh đó.

Đối với công ty cổ phần, nếu có từ 2 người đại diện theo pháp luật trở lên thì bắt buộc phải là Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc<sup>13</sup>.

Đối với công ty hợp danh, thì các thành viên hợp danh đều có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Mọi hạn chế đối với thành viên hợp danh trong thực hiện công việc kinh doanh hàng ngày của công ty chỉ có hiệu lực đối với bên thứ ba khi người đó được biết về hạn chế đó<sup>14</sup>.

Đối với doanh nghiệp tư nhân, thì chỉ có duy nhất chủ doanh nghiệp tư nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp<sup>15</sup>. Đồng thời, chủ doanh nghiệp tư nhân cũng là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp<sup>16</sup>. Điều đó có nghĩa là khi khởi kiện ra Tòa án hoặc Trọng tài thì phải khởi kiện chủ doanh nghiệp, chứ không phải là khởi kiện doanh nghiệp. Trong trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân thuê Giám đốc quản lý, điều hành doanh nghiệp, thì chủ doanh nghiệp vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp<sup>17</sup>.

Thời điểm xác định người nào là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp khi có sự thay đổi, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tuân thủ pháp luật và bảo đảm an toàn pháp lý đối với các giao dịch liên quan đến doanh nghiệp. Tuy nhiên, mỗi lần thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp lại xuất hiện một khoảng trống pháp lý về việc xác định người đại diện theo pháp luật, khi mà người đại diện cũ thì đã bị phế truất, còn người đại diện mới thì lại chưa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Có nhiều quan điểm khác nhau về thời điểm có hiệu lực pháp lý trong trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật như kể từ thời điểm doanh

---

<sup>13</sup>Khoản 2 Điều 134 về “Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>14</sup>Khoản 1 Điều 179 về “Điều hành kinh doanh của công ty hợp danh”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>15</sup>Khoản 4, 3, 2 Điều 185 về “Quản lý doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>16</sup>Khoản 4, 3, 2 Điều 185 về “Quản lý doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>17</sup>Khoản 4, 3, 2 Điều 185 về “Quản lý doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

nghiệp quyết định thay đổi, từ khi đã nộp hồ sơ đăng ký thay đổi, từ khi đã được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, từ khi đã được công bố công khai việc thay đổi theo quy định của pháp luật.

Luồng quan điểm thứ nhất, bảo đảm chắc chắn nhất là, kể từ khi người đại diện theo pháp luật mới đã được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Như vậy mới bảo đảm yêu cầu công khai thông tin cần thiết của doanh nghiệp và không vô hiệu hóa quy định bắt buộc về nội dung ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Luồng quan điểm thứ hai theo xu hướng cởi mở, cho rằng việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có hiệu lực kể từ thời điểm nào là do doanh nghiệp ấn định. Việc đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định thay đổi, chỉ là thủ tục ghi nhận, chứ không phải là thủ tục công nhận quyết định của doanh nghiệp<sup>18</sup>. Tuy nhiên, đây không phải là một quy định mới, mà chỉ là quy định tương tự trước đây trong Luật doanh nghiệp năm 2005<sup>19</sup>, nên cũng vẫn phải hiểu như trước đây. Mặt khác, nếu thừa nhận thời điểm có hiệu lực là theo quyết định của doanh nghiệp, thì đồng nghĩa với việc doanh nghiệp không đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật theo quy định thì việc thay đổi người đại diện theo pháp luật vẫn cứ có giá trị như thường.

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định công ty có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật nhằm tạo sự chủ động, thuận lợi cho công ty trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, việc này đồng thời cũng lại dẫn đến nhiều rủi ro cho công ty, vì phải kiểm soát nhiều người có thẩm quyền giao dịch để bảo đảm thực hiện đúng thẩm quyền, tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn, phức tạp bên trong và khiếu kiện từ bên ngoài công ty. Vì vậy, nếu không thật sự cần thiết, thì phải hết sức cân nhắc khi lựa chọn phương án có nhiều người đại diện theo pháp luật.

Đặc biệt, các đối tác giao dịch với công ty sẽ đối mặt với những khó khăn, rủi ro và nguy cơ lớn trong việc xác định thẩm quyền của người đại diện theo pháp luật của công ty. Lý do là, nếu chỉ có một người đại diện theo pháp luật thì đương nhiên đó là người có thẩm quyền đại diện trong giao dịch trực tiếp hoặc

---

<sup>18</sup>Khoản 2 Điều 31 về “Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>19</sup>Khoản 1 Điều 26 về “Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

thông qua ủy quyền. Nhưng khi có nhiều người đại diện theo pháp luật thì quyền, nghĩa vụ của mỗi người thế nào là do Điều lệ công ty quy định<sup>20</sup>.

Do đó, một người đại diện theo pháp luật cụ thể nào đó rất có thể không có thẩm quyền giao dịch, ký kết hợp đồng. Đây là một quy định rất bất hợp lý của Luật doanh nghiệp năm 2014, vì đã đẩy hết rủi ro vốn dĩ thuộc trách nhiệm của công ty ra bên ngoài, làm ảnh hưởng xấu đến sự an toàn pháp lý trong các quan hệ giao dịch, hợp đồng.

Đối với từng doanh nghiệp, nếu không thật sự có sự tin cậy và cơ chế kiểm soát rủi ro pháp lý, thì không nên lựa chọn phương án có nhiều người đại diện theo pháp luật. Đối với các đối tượng khác khi giao dịch với doanh nghiệp, ngoài việc phải xác định đúng người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì còn phải kiểm tra đúng thẩm quyền từng người đại diện theo pháp luật. Do Luật không quy định rõ quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật bắt buộc phải có trong Điều lệ, nên có thể một số công ty quy định nội dung này ở các văn bản khác ngoài Điều lệ. Đây cũng sẽ là một nguy cơ không bảo đảm cơ sở pháp lý để ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp khi xảy ra tranh chấp.

Hiểu theo quy định của pháp luật, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân cụ thể. Pháp nhân cũng có thể là đại diện của công ty hay pháp nhân khác, nhưng để có thể thực hiện được vai trò đại diện, thì cuối cùng vẫn phải có một người cụ thể là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân hoặc người khác được ủy quyền.

Bộ luật dân sự năm 2005 cũng quy định thống nhất như Luật doanh nghiệp năm 2014, là “người đại diện theo pháp luật”. Nhưng Bộ luật dân sự năm 2015 thì lại quy định một trong các nội dung của Điều lệ pháp nhân, trong đó có công ty, là phải có “Đại diện theo pháp luật của pháp nhân”<sup>21</sup>, bỏ đi từ “người”. Điều này được giải thích là, đại diện theo pháp luật của pháp nhân không chỉ có cá nhân mà có cả pháp nhân. Tuy nhiên, việc sửa Điều luật này là không chính xác, vì pháp nhân chỉ có thể là đại diện theo ủy quyền, chứ không thể là đại diện theo pháp luật của cá nhân hay pháp nhân khác. Vì vậy, chính Bộ luật dân sự năm 2015 cũng đã liệt kê rõ một số trường hợp đều là con người cá nhân, chứ không xuất hiện pháp

---

<sup>20</sup>Khoản 2 Điều 13 về “Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014

<sup>21</sup>Điểm đ khoản 1 Điều 77 về “Điều lệ của pháp nhân”, Bộ luật dân sự năm 2015.

nhân làm “đại diện theo pháp luật” của cá nhân và pháp nhân<sup>22</sup>.

Theo quy định của pháp luật thì người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có khoảng 30 nhiệm vụ, quyền hạn đã được luật định như: nhân danh doanh nghiệp trong việc xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại, lao động, hành chính, tố tụng...; ký vào điều lệ công ty; ký tên trên cổ phiếu hoặc giấy chứng nhận góp vốn; ký báo cáo tài chính của doanh nghiệp;...

Một điểm bất cập của Luật doanh nghiệp năm 2014 khi quy định về trách nhiệm, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật vẫn giữ nguyên như quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005, chỉ phù hợp với trường hợp công ty chỉ có một người đại diện theo pháp luật duy nhất. Do vậy, khi có nhiều người đại diện theo pháp luật thì trong một số quy định sẽ không thể xác định được là trách nhiệm của người nào.

Ví dụ, quy định người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi<sup>23</sup>; Quy định người đại diện theo pháp luật thực hiện công bố thông tin và phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và chính xác của thông tin được công bố<sup>24</sup>; Quy định người đại diện theo pháp luật công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành gây ra<sup>25</sup>; Quy định người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp gửi đề nghị giải thể cho Cơ quan đăng ký kinh doanh trong 5 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp;...<sup>26</sup>.

Vì vậy, đối với mỗi doanh nghiệp, khi có nhiều người đại diện theo pháp luật, thì phải quy định rất cụ thể, rõ ràng quyền hạn và nghĩa vụ của từng người trong Điều lệ, để trước hết tránh mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ, sau đó là hạn chế rủi ro, vướng mắc pháp lý đối với các hợp đồng, giao dịch.

Theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014, nếu doanh nghiệp chỉ có

---

<sup>22</sup>Điều 136 về “Đại diện theo pháp luật của cá nhân” và Điều 137 về “Đại diện theo pháp luật của pháp nhân”, Bộ luật dân sự năm 2015.

<sup>23</sup>Khoản 2 Điều 31 về “Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>24</sup>Khoản 4 Điều 108 về “Công bố thông tin định kỳ”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>25</sup>Khoản 2 Điều 120 về “Cổ phiếu”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>26</sup>Khoản 7 Điều 202 về “Trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

1 người đại diện theo pháp luật thì người đó phải đồng thời nắm giữ 1 trong 2 chức danh Chủ tịch hoặc Giám đốc hay Tổng Giám đốc. Nếu công ty có 2 người đại diện theo pháp luật trở lên, thì người đại diện thứ 2 trở đi có thể không cần phải gắn với bất kỳ chức danh quản lý nào khác, vì pháp luật không bắt buộc, ngoại trừ đối với công ty cổ phần.

Người quản lý và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đều có chung một số trách nhiệm như thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp; trung thành với lợi ích của doanh nghiệp; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác<sup>27</sup>.

Luật doanh nghiệp năm 2014 cũng như Luật doanh nghiệp năm 2005 đều không quy định về thời hạn đại diện và thời hạn ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Tuy nhiên kể từ ngày 01-01-2017, thì phải thực hiện thời hạn này theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Theo đó, thời hạn đại diện của doanh nghiệp được xác định theo văn bản ủy quyền, theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, theo điều lệ của công ty hoặc theo quy định của pháp luật. Trường hợp không xác định được thời hạn đại diện theo quy định này, thì thời hạn đại diện được tính đến thời điểm chấm dứt giao dịch dân sự, nếu quyền đại diện được xác định theo giao dịch dân sự cụ thể. Nếu quyền đại diện không được xác định với giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện là 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh quyền đại diện<sup>28</sup>.

Đồng thời, Bộ luật dân sự năm 2015 cũng quy định, thời hạn ủy quyền do các bên thỏa thuận hoặc do pháp luật quy định; nếu không có thỏa thuận và pháp luật không có quy định thì hợp đồng ủy quyền có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày xác lập việc ủy quyền<sup>29</sup>.

---

<sup>27</sup>Khoản 1 Điều 14 về “Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp”; Điều 71 về “Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên và người quản lý khác”; Điều 83 về “Trách nhiệm của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Tổng giám đốc và Kiểm soát viên”; Điều 96 về “Trách nhiệm của Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng thành viên”; Điều 160 về “Trách nhiệm của người quản lý công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>28</sup>Khoản 1 Điều 140 về “Thời hạn đại diện”, Bộ luật dân sự năm 2015.

<sup>29</sup>Điều 852 về “Thời hạn ủy quyền”, Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 563 về “Thời hạn

## 2. Về con dấu của doanh nghiệp

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định: “Doanh nghiệp có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp”. Đồng thời, quy định việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty<sup>30</sup>. Tuy nhiên, nếu thực hiện đúng quy định này thì sẽ dẫn đến một vướng mắc lớn là, doanh nghiệp tư nhân vì không có Điều lệ, nên không thể thực hiện được yêu cầu về quản lý, sử dụng con dấu của Luật doanh nghiệp.

Chính vì vậy, để giải quyết nguy cơ bế tắc, Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19-10-2015 của Chính phủ đã hướng dẫn chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu, việc quản lý và sử dụng con dấu, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác<sup>31</sup>. Tức là việc quy định về quản lý và sử dụng con dấu, không nhất thiết phải do Hội đồng thành viên hay Đại hội đồng cổ đông công ty quyết định và ghi nhận trong Điều lệ công ty, mà có thể do cả Hội đồng quản trị quyết định và có thể ghi nhận trong các quy chế, quy định nội bộ của doanh nghiệp.

Nội dung Điều lệ hoặc quy định về con dấu của doanh nghiệp phải bao gồm: Mẫu con dấu, gồm hình thức, kích cỡ, nội dung, màu mực dấu; số lượng con dấu; quy định về quản lý và sử dụng con dấu.

Không áp dụng quy định về con dấu của Luật doanh nghiệp đối với các tổ chức, đơn vị được thành lập theo các luật sau đây: Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010), Luật chứng khoán năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010), Luật luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012), Luật giám định tư pháp năm 2012, và Luật hợp tác xã năm 2012, Luật công chứng năm 2014. Các đơn vị này thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu<sup>32</sup>.

Như vậy, ý tưởng quy định về con dấu doanh nghiệp trong Luật doanh

---

ủy quyền”, Bộ luật dân sự năm 2015.

<sup>30</sup>Khoản 1 và 3 Điều 44 về “Con dấu của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>31</sup>Điều 12 về “Số lượng, hình thức, nội dung mẫu con dấu của doanh nghiệp”, Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19-10-2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp”.

<sup>32</sup>Điều 1 về “Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng”, Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19-10-2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp”.

nghiệp là không bắt buộc, nhưng vì quy định chưa rõ, không dứt khoát nên đã dẫn đến tình trạng vẫn buộc phải có con dấu doanh nghiệp. Thậm chí Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2017) còn quy định rõ, văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (hợp đồng hợp tác kinh doanh) có con dấu<sup>33</sup>.

Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định, trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, doanh nghiệp có thể có con dấu thứ hai<sup>34</sup>. Tức là bình thường, doanh nghiệp chỉ có một con dấu duy nhất.

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định, doanh nghiệp được quyền quyết định về số lượng con dấu, không bị hạn chế. Tuy nhiên, quy định được quyền quyết định số lượng con dấu cũng đã dẫn đến cách hiểu có thể ấn định số lượng con dấu bằng không, tức là không cần phải có con dấu doanh nghiệp, về câu chữ thì có thể hiểu như thế, nhưng đó chỉ là khả năng mà không đúng với quy định liên quan cũng như trên thực tế. Việc nhiều người hiểu nhầm về việc doanh nghiệp có thể bỏ con dấu là do những quy định trong Luật không rõ ràng.

Chẳng hạn, hai điều của Luật doanh nghiệp năm 2014 đã diễn đạt theo hai cách khác nhau. Một điều luật quy định, cổ phiếu phải có một trong các nội dung bắt buộc là “dấu của công ty (nếu có)”<sup>35</sup>, thì từ “nếu có” ở đây sẽ được hiểu là doanh nghiệp có thể có hoặc không có con dấu. Tuy nhiên, tại một điều luật khác, thì lại quy định, Hội đồng thành viên có quyền “sử dụng bộ máy điều hành, bộ phận giúp việc (nếu có) và con dấu của công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình”<sup>36</sup>. Từ “nếu có” trong đoạn này chỉ được làm rõ cho bộ phận giúp việc (có thể có hoặc không), mà không giải thích cho từ “con dấu”.

Tuy nhiên, do con dấu doanh nghiệp còn được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác, nên buộc phải hiểu rằng, doanh nghiệp không thể không có con dấu. Hay nói cách khác, nếu doanh nghiệp không có con dấu, thì sẽ không bảo đảm đúng nhiều yêu cầu về giấy tờ, thủ tục hành chính, thậm chí là sự vi phạm nhiều văn bản pháp luật từ thông tư, nghị định cho đến luật.

---

<sup>33</sup>Điều 49 về “Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC”, Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2017).

<sup>34</sup>Khoản 2 Điều 36 về “Con dấu của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

<sup>35</sup>Điểm e khoản 1 Điều 120 về “Cổ phiếu”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>36</sup>Khoản 9 Điều 97 về “Chế độ làm việc, điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

Theo Luật doanh nghiệp năm 2014 không bắt buộc phải thực hiện như vậy. Điều đó có nghĩa là, doanh nghiệp hoàn toàn có thể tự khắc, tự làm con dấu hay thuê cá nhân, pháp nhân khác thực hiện giống như đối với việc làm sản phẩm lôgô, biểu tượng của doanh nghiệp, mà không bắt buộc phải làm tại cơ sở “sản xuất con dấu” thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, phải được cơ quan Công an cấp phép theo Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2017).

Mẫu con dấu doanh nghiệp được thể hiện dưới một hình thức cụ thể (hình tròn, ô van, hoa thị, ngôi sao, thoi, vuông, chữ nhật, lục lăng, tam giác...). Tuy nhiên, mỗi doanh nghiệp chỉ có một mẫu con dấu thống nhất về nội dung, hình thức và kích thước<sup>37</sup>, chứ không thể làm nhiều con dấu với hình dạng, kích thước, nội dung khác nhau.

Doanh nghiệp có thể làm con dấu nhỏ 1 cm, to 10 cm hay khác hơn và một trong các lựa chọn là có thể làm con dấu giống như con dấu theo quy chuẩn của công an trước đây. Doanh nghiệp cũng có thể lựa chọn làm con dấu bằng đồng, cao su, gỗ, nhựa hay chất liệu khác. Doanh nghiệp có thể quyết định mực dấu màu đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm, tím hay bất cứ màu gì khác.

Vấn đề chưa rõ là, doanh nghiệp có được khắc và sử dụng con dấu nổi, dấu thu nhỏ như đối với một số pháp nhân có chức năng cấp thẻ, văn bằng, chứng chỉ được phép khắc theo quy định của pháp luật về con dấu nói chung hay không? Nếu hiểu chặt theo đúng quy định “mỗi doanh nghiệp có một mẫu con dấu thống nhất về nội dung, hình thức và kích thước”<sup>38</sup> thì không được. Nhưng nếu hiểu theo hướng có con dấu để sử dụng với chức năng khác biệt, trong khi pháp luật không cấm thì vẫn có thể được.

Nội dung con dấu chỉ cần bắt buộc phải có hai yếu tố là tên và mã số doanh nghiệp (yếu tố duy nhất của doanh nghiệp không thay đổi). Ngoài ra, doanh nghiệp có thể bổ sung thêm ngôn ngữ, hình ảnh khác vào nội dung mẫu con dấu của doanh nghiệp, trừ các trường hợp không được phép.

---

<sup>37</sup>1.Khoản 1 Điều 44 về “Con dấu của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014 và khoản 2 Điều 12 về “Số lượng, hình thức, nội dung mẫu con dấu của doanh nghiệp”, Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19-10-2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp”.

<sup>38</sup>Khoản 2 Điều 12 về “Số lượng, hình thức, nội dung mẫu con dấu của doanh nghiệp”, Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19-10-2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp”.

Doanh nghiệp không được sử dụng 3 nhóm hình ảnh, từ ngữ, ký hiệu sau đây trong nội dung hoặc làm hình thức mẫu con dấu: Quốc kỳ, Quốc huy, Đảng kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hình ảnh, biểu tượng, tên của nhà nước, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; từ ngữ, ký hiệu và hình ảnh vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong, mỹ tục của dân tộc Việt Nam.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm bảo đảm tuân thủ quy định về nội dung con dấu, quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan khi sử dụng hình ảnh, từ ngữ, ký hiệu trong nội dung hoặc làm hình thức mẫu con dấu. Tranh chấp giữa doanh nghiệp và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan về từ ngữ, ký hiệu và hình ảnh sử dụng trong nội dung mẫu con dấu của doanh nghiệp được giải quyết tại Tòa án hoặc trọng tài. Doanh nghiệp phải chấm dứt việc sử dụng con dấu có từ ngữ, ký hiệu hoặc hình ảnh vi phạm quy định trên và chịu trách nhiệm bồi thường các thiệt hại phát sinh theo quyết định có hiệu lực thi hành của Tòa án hoặc trọng tài<sup>39</sup>.

Vì pháp luật không quy định cụ thể, nên doanh nghiệp được phép lựa chọn kiểu cách, kích thước, vị trí trình bày các chữ thể hiện hai nội dung bắt buộc phải có là tên và mã số doanh nghiệp, chứ không phải viết chữ in hoa không chân theo phong chữ, cách thức con dấu như quy định của pháp luật.

Nếu như sử dụng con dấu tròn tương tự như trước kia, thì thay vì phải ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp ở giữa, thì nay hoàn toàn có thể viết tên giao dịch nổi bật ở giữa, còn tên đầy đủ chỉ cần viết ở vòng ngoài con dấu.

Các doanh nghiệp đã thành lập trước ngày 01-7-2015 được tiếp tục sử dụng con dấu đã được cấp cho doanh nghiệp mà không phải thực hiện thông báo mẫu con dấu cho cơ quan đăng ký kinh doanh. Trường hợp doanh nghiệp làm thêm con dấu, thay đổi màu mực dấu thì thực hiện thủ tục thông báo mẫu con dấu theo quy định về đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp đã thành lập trước ngày 01- 7-2015 làm con dấu

---

<sup>39</sup>Khoản 1 Điều 44 về “Con dấu của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014 và khoản 3 Điều 12 về “Số lượng, hình thức, nội dung mẫu con dấu của doanh nghiệp”, Điều 14 về “Hình ảnh, ngôn ngữ không được sử dụng trong nội dung mẫu con dấu”, Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19-10-2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp”.

mới, thì phải nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu. Cơ quan công an cấp giấy biên nhận đã nhận lại con dấu tại thời điểm tiếp nhận lại con dấu của doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp đã thành lập trước ngày 01-7-2015 bị mất con dấu, mất Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu thì doanh nghiệp được làm con dấu theo quy định mới; đồng thời thông báo việc mất con dấu, mất Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu.

Doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính để đăng tải công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong 3 trường hợp sau đây: Làm con dấu lần đầu sau khi đăng ký doanh nghiệp; thay đổi số lượng, nội dung, hình thức mẫu con dấu và màu mực dấu; hủy mẫu con dấu.

Pháp luật không quy định cụ thể về việc quản lý con dấu doanh nghiệp, mà giao cho doanh nghiệp tự quy định. Ngoài quy định về việc quản lý, sử dụng con dấu, Luật doanh nghiệp còn quy định về việc lưu giữ con dấu, tức là con dấu do ai giữ và để con dấu ở đâu? Tuy nhiên, việc lưu giữ chỉ là một nội dung thuộc phạm vi quản lý con dấu, do đó Nghị định số 96/2015/NĐ-CP chỉ đề cập đến 2 nội dung là quản lý và sử dụng, mà không nhắc đến việc lưu giữ con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp<sup>40</sup>.

Nếu xảy ra việc tranh chấp về quản lý và sử dụng con dấu của doanh nghiệp cũng sẽ vướng mắc về cơ quan giải quyết, mặc dù Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”<sup>41</sup>.

Sự lo lắng này xuất phát từ thực tế trước đây, việc tranh chấp về quản lý, sử dụng con dấu trong doanh nghiệp đã gần như không được cơ quan quản lý là ngành

Công an và cơ quan giải quyết tranh chấp là Tòa án thụ lý giải quyết, mặc dù theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005 đã quy định rõ, con dấu là tài

---

<sup>40</sup>Điều 15 về “Quản lý và sử dụng con dấu”, Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19-10-2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp”.

<sup>41</sup>Khoản 2 Điều 4 về “Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp”, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

sản của doanh nghiệp và việc quản lý, sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của pháp luật<sup>42</sup>.

Trước khi sử dụng con dấu, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Luật doanh nghiệp năm 2014 đã quy định rõ, vẫn buộc phải đóng dấu trong trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định<sup>43</sup>. Theo quy định của pháp luật tức là theo quy định của rất nhiều văn bản từ Hiến pháp, luật, pháp lệnh cho đến nghị định, nghị quyết, quyết định, thông tư, thậm chí là nghị quyết của ủy ban nhân dân cấp xã, theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Có ít nhất 3 trường hợp xảy ra liên quan đến việc phải hay không phải đóng dấu như sau:

Luật kế toán năm 2015 đã bỏ quy định về đóng dấu liên chứng từ kế toán, nhưng vẫn quy định việc phải đóng dấu giáp lai vào sổ kế toán (trừ đối với sổ kế toán bằng phương tiện điện tử). Hay quy định việc đóng dấu vào các loại đơn từ theo quy định của Luật cạnh tranh năm 2004, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); đóng dấu vào văn bản ủy quyền theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ năm 2005; đóng dấu vào giấy tờ có giá theo quy định của Luật các công cụ chuyển nhượng năm 2005; ...

Việc phải đóng dấu không chỉ dừng lại ở các quy định của các đạo luật, mà còn được quy định trong nhiều văn bản dưới luật như đóng dấu giấy tờ khai hải quan, biên bản đối thoại trong doanh nghiệp, hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng xây dựng,... theo quy định tại nhiều nghị định, thông tư liên quan.

Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2014, 2016) quy định, giá trị giao dịch từ 20 triệu đồng trở lên phải được thực hiện thanh toán không bằng tiền mặt và thông qua ngân hàng thì mới được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào<sup>44</sup>. Nếu doanh nghiệp chỉ mua bán hàng hóa, dịch vụ với giá trị mỗi giao dịch dưới 20 triệu đồng, thì không phải qua ngân hàng hoặc vẫn qua ngân hàng nhưng sử dụng chứng từ điện tử thì cũng không cần phải đóng dấu. Còn nếu doanh nghiệp giao dịch chứng từ bằng giấy với ngân hàng thì bắt

<sup>42</sup>Khoản 2 Điều 36 về “Con dấu của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

<sup>43</sup>Khoản 4 Điều 44 về “Con dấu của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>44</sup>Điểm b khoản 2 Điều 12 về “Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào”, Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013, 2014, 2016).

bắt buộc phải đóng dấu<sup>45</sup>. Đặc biệt, mỗi lần bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ với giá trị từ 200.000 đồng trở lên thì doanh nghiệp phải lập hóa đơn và khi đó lại bắt buộc phải đóng dấu hóa đơn<sup>46</sup>.

Ngoài ra, hoạt động của một doanh nghiệp bình thường còn phải liên quan đến nhiều giao dịch phải đóng dấu khác. Vì vậy, nếu doanh nghiệp không có con dấu thì đồng nghĩa với việc không được hoạt động hoặc có nguy cơ phát hành giấy tờ gì cũng bất hợp pháp.

Thứ hai, các trường hợp không quy định rõ việc đóng dấu trong phần chính của văn bản pháp luật, nhưng lại có cụm từ “ký tên, đóng dấu” ở cuối các giấy tờ, mẫu biểu kèm theo.

Đặc biệt giao dịch với các cơ quan nhà nước, các văn bản của doanh nghiệp bắt buộc phải đóng dấu.. Vì từ trước đến nay, việc pháp luật không quy định cụ thể văn bản nào phải đóng dấu thì không có nghĩa rằng nó không phải đóng dấu, mà là đương nhiên phải đóng theo quy định chung của pháp luật về con dấu và văn thư<sup>47</sup>, chứ không phụ thuộc vào quy định phải đóng dấu trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Cũng rất khó lý giải, đối với các loại thủ tục hành chính có tính chất tương tự nhau, dựa trên cơ sở nào mà thủ tục này thì phải đóng dấu, thủ tục khác thì lại không cần? Thậm chí, trong một bộ thủ tục giấy tờ, tại sao văn bản này thì phải đóng dấu, còn văn bản khác thì lại không.

Ngoài ra, còn có thêm một Trường hợp phải đóng dấu theo quy định của nội bộ doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng có thể đóng dấu vào chữ ký của người không có chức danh quản lý (ngoài “cấp trưởng, cấp phó hoặc cấp dưới trực tiếp được ủy quyền” của doanh nghiệp), khác với quy định của pháp luật về việc quản lý và sử dụng con dấu. Việc phải dùng mực dấu màu đỏ hay đóng dấu “trùm lên khoảng 1/3 chữ ký về phía bên trái” cũng không còn là bắt buộc. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần quy định cụ thể những vấn đề này trong Điều lệ hoặc quy định

---

<sup>45</sup>Điểm c khoản 1 Điều 8 về “Ký chứng từ kế toán ngân hàng”, “Chế độ chứng từ kế toán ngân hàng”, ban hành kèm theo Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN ngày 12-12-2005 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

<sup>46</sup>Điều 4 về “Loại, hình thức và nội dung hóa đơn”, Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14-5-2010 của Chính phủ “Quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ” (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17-01-2014).

<sup>47</sup>Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24-8-2001 của Chính phủ về “Quản lý và sử dụng con dấu” (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 31/2009/NĐ-CP ngày 01-4-2009 của Chính phủ); Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08-4-2004 của Chính phủ về “Công tác văn thư” (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 09/2010/NĐ-CP ngày 08-02-2010 của Chính phủ).

nội bộ để thuận tiện trong việc quản lý, sử dụng và xử lý vi phạm về con dấu.

Đặc biệt, nếu doanh nghiệp chưa có quy định về việc quản lý, sử dụng con dấu trong Điều lệ hoặc quy định nội bộ thì là sự vi phạm pháp luật và không có căn cứ pháp lý để quản lý và sử dụng con dấu doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài. Doanh nghiệp có thể đặt một hoặc nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện tại một địa phương theo địa giới hành chính<sup>48</sup>.

Chủ doanh nghiệp tư nhân đối với doanh nghiệp tư nhân, Hội đồng thành viên đối với công ty hợp danh, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đối với công ty TNHH, Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần có thẩm quyền quyết định số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của chi nhánh, văn phòng đại diện, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác<sup>49</sup>.

Nội dung mẫu con dấu của chi nhánh, văn phòng đại diện phải có tên chi nhánh, văn phòng đại diện. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể bổ sung thêm ngôn ngữ, hình ảnh khác vào nội dung mẫu con dấu của chi nhánh, văn phòng đại diện, trừ các trường hợp cấm<sup>50</sup>.

Pháp luật không quy định mẫu dấu chi nhánh phải giống tương tự hay được quyền khác hẳn mẫu dấu của doanh nghiệp, chỉ biết chắc chắn ít nhất nội dung về tên doanh nghiệp và chi nhánh là không thể giống nhau. Vấn đề chưa rõ là địa điểm kinh doanh, như cửa hàng của doanh nghiệp, thì có được phép khắc và sử dụng con dấu hay không? Đặc biệt vướng mắc đối với phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm của ngân hàng. Trước đây được khắc và sử dụng con dấu theo quy định chung của pháp luật, nay không được làm như cũ, nhưng cũng không có quy định về nội dung, hình thức và việc quản lý, sử dụng con dấu theo quy định mới của Luật doanh nghiệp năm 2014.

Trước đây, con dấu của doanh nghiệp là yếu tố “thể hiện vị trí pháp lý và

---

<sup>48</sup>Điều 46 về “Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

<sup>49</sup>Điều 13 về “Số lượng, hình thức, nội dung mẫu con dấu của chi nhánh, văn phòng đại diện”, Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19-10-2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp”.

<sup>50</sup>Điều 13 về “Số lượng, hình thức, nội dung mẫu con dấu của chi nhánh, văn phòng đại diện”, Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19-10-2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp”.

khẳng định giá trị pháp lý đối với các văn bản, giấy tờ” theo quy định của pháp luật<sup>51</sup>. Nhưng từ ngày 01-7-2015 trở đi, con dấu của các doanh nghiệp không còn mang ý nghĩa pháp lý này nữa vì Luật doanh nghiệp năm 2014 cũng như Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19-10-2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp không đề cập bất kỳ nội dung nào về giá trị pháp lý của con dấu doanh nghiệp trong cả các trường hợp bắt buộc và không bắt buộc phải đóng dấu theo quy định của pháp luật.

Hay nói cách khác, hiện nay không có quy định nào của pháp luật khẳng định văn bản của doanh nghiệp không có giá trị hay bị coi là vô hiệu nếu như không đóng dấu, kể cả trong trường hợp bắt buộc phải đóng dấu theo quy định của pháp luật.

Việc doanh nghiệp tự quyết định về hình thức, nội dung và số lượng con dấu là tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng, chủ động cho nội bộ mỗi doanh nghiệp, nhưng lại gây ra nhiều khó khăn, vướng mắc và rủi ro cho bên ngoài.

Theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014, việc bắt buộc phải đóng dấu trong hai trường hợp tương chừng như đơn giản, rõ ràng, nhưng hệ quả pháp lý là việc sử dụng con dấu còn trở nên phức tạp, rắc rối hơn trước rất nhiều. Quy định việc bắt buộc phải đóng dấu được thực hiện theo quy định của pháp luật là một dạng thỏa hiệp, gây ra nhiều sự phiền toái và rủi ro như đề cập ở trên.

Như vậy, quy định mới của Luật doanh nghiệp năm 2014 về con dấu, đã đặt ra những khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp cũng như cho cả xã hội. Nếu giữ nguyên như cũ, thì rất ít xảy ra vướng mắc. Nếu bỏ hẳn việc bắt buộc phải đóng dấu thì sẽ càng đơn giản. Nhưng quy định đổi mới nửa vời như hiện nay thì việc thực hiện sẽ trở lên không rõ ràng và tạo ra nhiều sự phức tạp, rủi ro hơn.

---

<sup>51</sup>Điều 1, Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24-8-2001 của Chính phủ về “Quản lý và sử dụng con dấu” (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 31/2009/NĐ-CP ngày 01-4-2009).